

Số: 32/CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trà, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/02/2024 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2023;

- Văn bản giải trình.



Trần Công Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 01 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489,490,983,239	502,318,377,677
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	182,190,134,491	243,545,992,765
1. Tiền	111		120,070,134,491	156,045,992,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		62,120,000,000	87,500,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,220,000,000	23,220,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	29,220,000,000	23,220,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261,277,929,926	201,608,143,281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	223,727,274,348	171,970,732,064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	12,470,738,323	9,841,972,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	25,301,925,344	20,017,446,681
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(222,008,089)	(222,008,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV-Hàng tồn kho :	140			15,158,278,731
1. Hàng tồn kho	141			15,158,278,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		16,802,918,822	18,785,962,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	2,835,357,053	2,829,596,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	13,879,355,033	15,838,554,053
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	88,206,736	117,812,813
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,254,449,876	180,374,796,766
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2,146,599,350	21,101,656,339
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	2,146,599,350	21,101,656,339
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II-Tài sản cố định	220		62,534,439,513	64,801,809,386
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	44,409,910,341	47,633,939,374
- Nguyên giá	222		159,390,308,232	158,323,830,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114,980,397,891)	(110,689,891,519)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	18,124,529,172	17,167,870,012
- Nguyên giá	228		22,804,121,024	21,286,121,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,679,591,852)	(4,118,251,012)
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	17,729,286,105	21,634,341,417
- Nguyên giá	231		74,746,984,356	74,746,984,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57,017,698,251)	(53,112,642,939)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		204,141,667	181,414,394
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	204,141,667	181,414,394
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	4,492,272,956	12,275,268,318
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	7,248,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,194,103,664	9,832,643,025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,950,430,708)	(4,805,974,707)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		56,147,710,285	60,380,306,912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	56,147,710,285	60,380,306,912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		632,745,433,115	682,693,174,443
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		260,875,616,736	313,542,838,854
I-Nợ ngắn hạn	310		259,477,128,852	312,655,512,770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	93,379,089,688	115,905,393,835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,985,719,646	6,397,886,314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	13,255,771,671	15,207,820,012
4. Phải trả người lao động	314		20,755,180,524	23,617,158,505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	5,991,059,540	2,318,455,357
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	1,103,704,544	737,954,546
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	112,431,209,326	139,634,100,799
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,575,393,913	8,836,743,402
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II-Nợ dài hạn	330		1,398,487,884	887,326,084
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	1,398,487,884	887,326,084
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371,869,816,379	369,150,335,589
I-Vốn chủ sở hữu	410		371,869,816,379	369,150,335,589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	157,223,257,335	147,431,175,238
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	73,681,699,044	80,754,300,351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,193,741,529	38,180,030,364
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,487,957,515	42,574,269,987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632,745,433,115	682,693,174,443

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng Phòng TCKT

Nguyễn Thị Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 01. tháng 02. năm 2024
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Yù Phước Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267,026,809,077	383,092,847,162	1,083,612,323,662	1,640,573,091,489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	267,026,809,077	383,092,847,162	1,083,612,323,662	1,640,573,091,489
4. Giá vốn hàng bán	251,947,684,294	363,825,031,807	998,766,729,099	1,534,865,879,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	15,079,124,783	19,267,815,355	84,845,594,563	105,707,211,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,230,609,016	7,478,633,501	33,911,639,102	20,827,792,770
7. Chi phí tài chính	1,875,498,873	4,777,069,116	3,820,095,825	5,961,176,792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,803,962,725	25,780,001,954	74,543,209,162	73,957,797,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	(5,369,727,799)	(3,810,622,214)	40,393,928,678	46,616,029,796
11. Thu nhập khác	14,094,849,041	5,950,624,692	14,553,534,880	6,496,381,084
12. Chi phí khác	68,967,948	9,196,034	944,667,906	53,319,360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	14,025,881,093	5,941,428,658	13,608,866,974	6,443,061,724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8,656,153,294	2,130,806,444	54,002,795,652	53,059,091,520
15. Chi thuế TNDN hiện hành	2,137,386,318	695,897,048	11,514,838,137	10,484,821,533
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	6,518,766,976	1,434,909,396	42,487,957,515	42,574,269,987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	462	102	3,014	3,020
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT



TP.HCM, ngày 01... tháng 01... năm 2024
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Phước Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,002,795,652	53,059,091,520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,756,902,524	10,400,356,825
- Các khoản dự phòng	03		144,456,001	418,346,015
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(473,514,860)	880,681,414
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,077,821,166)	(9,980,897,085)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,352,818,151	54,777,578,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,818,618,357	28,508,288,549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,158,278,731	(15,158,278,731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(106,562,921,036)	(101,101,460,546)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4,226,835,608	35,790,866,603
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,184,821,533)	(12,797,417,127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,581,819,881)	(6,906,515,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39,773,011,602)	(16,886,938,551)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,584,477,339)	(7,473,171,839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		432,272,726	314,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(26,220,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,284,087,801	9,134,726,151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,131,883,188	8,755,917,948
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,241,215,000)	(35,241,215,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,241,215,000)	(35,241,215,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60,882,343,414)	(43,372,235,603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		243,545,992,765	287,336,178,633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(473,514,860)	(417,950,265)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		182,190,134,491	243,545,992,765

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thuý



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/07/2021.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ hàng hải, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44
- Máy móc và thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03 - 05

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	511,597,616	224,969,154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119,558,536,875	155,821,023,611
Các khoản tương đương tiền	<u>62,120,000,000</u>	<u>87,500,000,000</u>
Cộng	182,190,134,491	243,545,992,765

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	29,220,000,000		23.220.000.000	
Cộng	<u>29,220,000,000</u>		<u>23.220.000.000</u>	

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty liên kết		7.248.600.000	(4,920,438,775)		7.248.600.000	(4,794,197,392)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7.248.600.000	(4,920,438,775)	20%	7.248.600.000	(4,794,197,392)
Đơn vị khác		2,194,103,664	(29,991,933)		9.832.643.025	(11,777,315)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾				1,543,629 CP	7.638.539.361	
- Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam ⁽³⁾	50.000 CP	500.000.000	(29,991,933)	50.000 CP	500.000.000	(11,777,315)
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁴⁾	51%	1.072.836.000		51%	1.072.836.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁵⁾	1%	63.746.040		1%	63.746.040	
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁶⁾	0,27%	557.521.624		0,27%	557.521.624	
Tổng cộng		<u>9,442,703,664</u>	<u>(4,950,430,708)</u>		<u>17.081.243.025</u>	<u>(4,805,974,707)</u>

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5. Số 12. Tân Trào. P. Tân Phú. Q.7. TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận (sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	42,354,563,913	18,764,470,365
Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	12,218,324,395	15,846,673,494
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	1,617,872,160	5,907,859,247
Công ty CP Tập đoàn DABACO Việt Nam	607,755,050	8,770,012,424
Công ty TNHH KD sports VN	2,828,560,334	2,580,652,690
Công ty TNHH Namsung shipping VN	4,162,425,303	3,185,535,475
Công ty TNHH Hóa chất TAIKO - Đại Hùng	1,854,151,008	1,627,089,278
Công ty Cổ phần ULD	0	11,467,989,457
Công ty TNHH Hàng hóa Sinh Minh	0	14,348,084,628
Cục Dự Trữ Nhà Nước Khu Vực Đông Bắc	20,594,864,484	46,914,000
Ocean Network Express Pte. Ltd.,	2,617,735,303	2,214,313,366
Yang Ming Marine Transport Corp	3,445,824,950	2,868,114,131
Ben Line Agencies Singapore As agent for & on behalf of the Principal	2,860,839,625	2,358,950,879
Công Ty Cổ Phần Hyundai Aluminum Vina	4,337,918,551	4,614,579,439
Công Ty Cổ Phần Alk Vina	4,092,073,153	9,540,832,256
Công Ty TNHH Vận Tải Thương Mại Hà Anh	157,265,798	-
Công Ty Cổ Phần Than Cảng Sài Gòn	58,732,114,604	61,322,495
Phải thu khách hàng khác	61,244,985,717	67,767,338,440
Cộng	<u>223,727,274,348</u>	<u>171,970,732,064</u>

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	884,079,094	956,026,039
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,433,774,236	1,162,099,439
BHXX. BHYT. BHTN	5,859,200	10,073,000
Chi hộ vận chuyển. cước tàu. phí lưu kho. phí chứng từ. xếp dỡ. ... cho các hãng tàu	11,164,249,614	10,352,245,825
Tạm ứng	1,027,945,765	2,223,941,487
Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược	7,520,634,374	1,629,265,727
Khoản phải thu khác	<u>3,265,383,061</u>	<u>3,683,795,164</u>
Cộng	<u>25,301,925,344</u>	<u>20,017,446,681</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,146,599,350	21.101.656.339
Cộng	2,146,599,350	21.101.656.339

5. Nợ xấu

Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Nợ phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Nợ phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang	125,410,683	-	125,410,683	-
- Shipping Corporation of India	96,597,406	-	96,597,406	-
Cộng	222,008,089	-	222,008,089	-

Công ty tiếp tục thực hiện việc đối chiếu xác nhận nợ đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng vẫn còn hiện hữu và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án nâng cấp công kho bãi VP Vosa Quy Nhơn	181,414,394				181,414,394
Dự án Nhà kho chứa hàng Tổng hợp 1B Vosa Quảng Ninh		22,727,273		-	22,727,273
Cộng	181,414,394	22,727,273		-	204,141,667

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2023	97,692,012,106	54,396,593,222	6,235,225,565	158,323,830,893
- Mua trong năm		3,111,936,364		3,111,936,364
- ĐT XDCB hoàn thành				
- Tăng khác	1,141,586,363	5,454,486,284		6,596,072,637
- Chuyển sang BĐS				
- Thanh lý, nhượng bán		1,830,630,132	214,828,893	2,045,459,025
- Giảm khác		6,596,072,637		6,596,072,637
Ngày 31/12/2023	98,833,598,469	54,536,313,091	6,020,396,672	159,390,308,232
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2023	64,463,925,411	40,810,115,586	5,415,850,522	110,689,891,519
- Khấu hao trong năm	2,222,773,848	3,860,753,892	252,437,657	6,335,965,397
- ĐT XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chuyển sang BĐS				
- Thanh lý, nhượng bán		1,830,630,132	214,828,893	2,045,459,025
- Giảm khác				
Ngày 31/12/2023	66,686,699,259	42,840,239,346	5,453,459,286	114,980,397,891
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2023	33,228,086,695	13,586,477,636	819,375,043	47,633,939,374
Ngày 31/12/2023	32,146,899,210	11,696,073,745	566,937,386	44,409,910,341

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2023	18,659,091,724	2,627,029,300	21,286,121,024
- Mua trong năm		1,518,000,000	1,518,000,000
Ngày 31/12/2023	18,659,091,724	4,145,029,300	22,804,121,024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1/1/2023	1,943,167,559	2,175,083,453	4,118,251,012
- Khấu hao trong năm	189,850,848	371,489,992	561,340,840
Ngày 31/12/2023	2,133,018,407	2,546,573,445	4,679,591,852
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2023	16,715,924,165	451,945,847	17,167,870,012
Ngày 31/12/2023	16,526,073,317	1,598,455,855	18,124,529,172

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1/1/2023	74,746,984,356	74,746,984,356
Ngày 31/12/2023	74,746,984,356	74,746,984,356
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1/1/2023	53,112,642,939	53,112,642,939
- Khấu hao trong năm	3,905,055,312	3,905,055,312
Ngày 31/12/2023	57,017,698,251	57,017,698,251
Giá trị còn lại		
Ngày 1/1/2023	21,634,341,417	21,634,341,417
Ngày 31/12/2023	17,729,286,105	17,729,286,105

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí làm hàng	2,666,737,714	2,234,480,119
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	99,565,572	17,389,772
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>69,053,767</u>	<u>577,726,143</u>
Cộng	<u>2,835,357,053</u>	<u>2,829,596,034</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	314,973,139	377,630,496
Chi phí quyền sử dụng đất	53,175,085,721	54,426,776,611
Tiền thuê đất trả trước(*)	1,170,962,778	1,231,012,158
Chi phí sửa chữa tài sản	1,211,819,616	3,565,629,478
Chi phí trả trước dài hạn khác	274,869,031	779,258,169
Cộng	56,147,710,285	60,380,306,912

(*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2023 là 53.175.075.721 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2023 là 54.426.776.611 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2023 là 1.251.690.888 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

11. Phải trả người bán

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long	7,615,832,096	6,035,558,028
Công Ty TNHH Thăng Lát	10,893,899,535	7,850,642,273
Công ty Cổ phần TM Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	-	8,195,120,141
Iata Vietnam Co.,Ltd	1,205,257,522	14,615,774,494
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	4,245,661	11,514,055,369
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	5,938,557,120	3,965,835,600
Công ty Cổ phần T&C	649,702,723	4,249,805,716
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	2,491,179,926	2,883,871,542
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	748,724,541	2,630,533,606
Công Ty TNHH TM Và Vận Tải Thủy Hoàng Anh	8,518,970,665	2,580,156,376
Công Ty CP DV Cầu Cảng Đa Phúc	4,463,370,582	2,593,110,118
Phải trả khác	<u>50,849,349,317</u>	<u>48,790,930,572</u>
Cộng	93,379,089,688	115,905,393,835

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp		
I. Thuế						
1. Thuế GTGT hàng nội địa		589,874,628	9,959,955,739	9,534,475,527		1,015,354,840
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-				
4. Thuế xuất nhập khẩu		-				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,593,241,523	11,514,838,137	9,184,821,533		4,923,258,127
6. Thuế tài nguyên		-				
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	54,610,800	2,988,911,301	6,952,740,401	9,256,188,613		630,852,289
8. Các loại thuế khác	63,202,013	9,035,792,560	44,914,211,438	47,288,702,306	88,206,736	6,686,306,415
- Thuế thu nhập cá nhân	63,202,013	394,531,107	3,386,504,973	3,459,304,472	86,746,004	345,275,599
			17,000,000	17,000,000		
- Thuế môn bài		-				
- Thuế khác		8,641,261,453	41,510,706,465	43,812,397,834	1,460,732	6,341,030,816
II. Các khoản phải nộp khác		-				
1. Các khoản phụ thu		-				
2. Các khoản phí, lệ phí		-				
3. Các khoản khác		-				
Tổng cộng	117,812,813	15,207,820,012	73,341,745,715	75,264,187,979	88,206,736	13,255,771,671

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5,991,059,540	2,194,705,357
Chi trả trước tiền thuê kho		123,750,000
Chi phí khác		
Cộng	<u>5,991,059,540</u>	<u>2,318,455,357</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

Chi phí phải trả dài hạn

Cộng

-

-

=

-

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1,172,701,526	1,235,787,107
Cổ tức phải trả	479,503,335	479,503,335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,117,740,000	14,495,665,350
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ các hãng tàu	69,413,401,096	104,114,200,926
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	25,731,561,487	14,000,112,743
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	3,737,387,440
Phải trả khác	4,778,914,442	1,571,443,898
Cộng	<u>112,431,209,326</u>	<u>139,634,100,799</u>

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ dài hạn

Cộng

1,398,487,884

887,326,084

1,398,487,884

887,326,084

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Doanh thu cho thuê kho	992,500,000	592,500,000
- Doanh thu khác	111,204,544	145,454,546
Cộng	<u>1,103,704,544</u>	<u>737,954,546</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
đư tại ngày 01/01/2022	140,964,860,000	124,241,027,257	14,815,755,392	89,034,909,339	369,056,551,988
Lợi nhuận trong năm				42,574,269,987	42,574,269,987
Trích lập Quỹ thưởng ười quản lý				(226,800,000)	(226,800,000)
Trích lập Quỹ khen thưởng úc lợi				(3,846,715,994)	(3,846,715,994)
Chia cổ tức				(35,241,215,000)	(35,241,215,000)
Kết chuyển tăng quỹ KTPL			(3,165,755,392)		(3,165,755,392)
Kết chuyển tăng quỹ ĐTPT		23,190,147,981	(11,650,000,000)	(11,540,147,981)	
đư tại ngày 31/12/2022	140,964,860,000	147,431,175,238		80,754,300,351	369,150,335,589
đư tại ngày 01/01/2023	140,964,860,000	147,431,175,238	0	80,754,300,351	369,150,335,589
Lợi nhuận trong năm				42,487,957,515	42,487,957,515
Trích lập Quỹ thưởng ười quản lý				(324,000,000)	(324,000,000)
Trích lập Quỹ khen thưởng úc lợi				(4,257,426,999)	(4,257,426,999)
Trích lập Quỹ đầu tư phát ین					
Chia cổ tức				(35,187,049,726)	(35,187,049,726)
Kết chuyển tăng quỹ KTPL					
Kết chuyển tăng quỹ ĐTPT		9,792,082,097		(9,792,082,097)	
Số đư tại ngày 31/12/2023	140,964,860,000	157,223,257,335		73,681,699,044	371,869,816,379

c) Cơ cấu cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam-CTCP	7.196.838	51.05%	7.196.838	51.05%
- Cổ đông khác	6.899.648	48.95%	6.899.648	48.95%
Cộng	14.096.486	100%	14.096.486	100%

17. Chi tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	2,679,831.29	4,828,822.50
- RUB	2,016,869.46	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu đại lý tàu	54,773,468,086	88,420,166,202
Doanh thu đại lý vận tải	524,466,363,702	1,179,119,787,993
Doanh thu kinh doanh kho bãi	101,193,215,919	114,996,378,241
Doanh thu kiểm kiện	20,537,768,295	25,757,177,929
Doanh thu đại lý liner	51,229,283,582	65,378,038,562
Doanh thu bán hàng	245,201,811,759	119,683,645,188
Doanh thu dịch vụ khác	86,210,412,319	47,217,897,374
Cộng	1,083,612,323,662	1,640,573,091,489

1. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn đại lý tàu	35,652,795,739	63,581,755,100
Giá vốn đại lý vận tải	506,636,870,660	1,149,408,743,054
Giá vốn kinh doanh kho bãi	95,535,703,652	112,045,214,419
Giá vốn kiểm kiện	14,545,560,407	15,345,061,528
Giá vốn đại lý liner	29,387,556,474	37,432,815,300
Giá vốn bán hàng	240,550,197,059	118,551,452,624
Giá vốn dịch vụ khác	76,458,045,108	38,500,837,965
Cộng	998,766,729,099	1,534,865,879,990

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,759,182,761	7,530,834,010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,900,259,863	2,135,699,439
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,666,189,679	11,161,259,321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,586,006,799	
Cộng	33,911,639,102	20,827,792,770

3. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,192,674,819	5,539,057,972
Chi phí tài chính khác	2,482,965,005	3,772,805
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	144,456,001	418,346,015
Cộng	3,820,095,825	5,961,176,792

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3,520,569,024	4,879,581,661
Chi phí nhân công	39,810,929,909	39,958,931,064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,899,133,805	2,142,532,444
Thuế, phí và lệ phí	2,474,619,728	2,481,018,515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,050,780,840	11,653,572,346
Chi phí khác bằng tiền	16,787,175,856	12,842,161,651
Cộng	74,543,209,162	73,957,797,681

5. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	432,272,726	314,363,636
Tiền thưởng tàu	-	5,864,717,698
Xử lý các khoản công nợ	13,797,745,923	-
Thu nhập khác	<u>323,516,231</u>	<u>317,299,750</u>
Cộng	14,553,534,880	6,496,381,084

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản chi phí khác	<u>944,667,906</u>	<u>53,319,360</u>
Cộng	944,667,906	53,319,360

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10,307,566,415	12,506,413,526
Chi phí nhân công	116,331,759,981	123,594,173,211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,802,361,549	10,400,356,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659,275,979,597	1,269,667,960,343
Chi phí khác	26,542,634,185	35,999,306,316
Cộng	823,260,301,727	1,452,168,210,221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54,002,795,652	53,059,091,520
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5,908,266,141	2,101,091,481
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,336,871,106	(2,736,075,335)
Thu nhập tính thuế	57,574,190,687	52,424,107,666
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,514,838,137	10,484,821,533

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1,364,717,046	647,476,989
Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang	125,410,683	125,410,683
Công ty Vận tải Biển Vimc	1,084,392,040	355,546,549
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	91,000,000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ	37,404,323	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	26,510,000	166,519,757
Phải trả cho người bán ngắn hạn	261,098,684	258,215,174
Công ty cổ phần Lai dất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	184,777,190	197,569,020
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	67,618,206	166,154,005
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	8,703,288	60,480,000
Phải thu khác ngắn hạn	753,985,331	-
Công ty Vận tải Biển Vimc	654,982,655	-
Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	99,002,676	-
Phải trả khác ngắn hạn	7,269,853,503	2,124,848,491
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN - CẢNG HIỆP PHƯỚC	127,007,199	41,764,400
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn - Xí Nghiệp Lai Dất Tàu Biển	36,385,800	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	448,308,416	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	841,043,603	-
CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ SP-PSA	729,914,777	1,331,425,992
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TỔNG HỢP THỊ VẢI	314,646,277	147,078,001
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	5,136,480	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	57,338,160	14,917,770
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	7,190,708	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	2,280,058,770	589,662,328
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	2,422,823,313	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
	4,984,840,912	3,896,745,254
Ông Đỗ Tiến Đức	269,568,750	169,562,699
Ông Vũ Phước Long	1,029,120,085	940,447,762
Ông Trần Tuấn Hải	210,352,500	124,221,049
Bà Nguyễn Bích Thảo	683,963,077	556,070,895
Ông Trần Hồng Quang	210,352,500	132,721,799
Ông Nguyễn Đức Thiện	210,352,500	115,210,975
Ông Nguyễn Thế Tiệp	210,352,500	132,721,799
Ông Ngô Thanh Tùng		17,510,825
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà		8,500,750
Ông Trịnh Vũ Khoa		72,074,998
Ông Nguyễn Đình Tú	824,264,749	735,785,903
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	804,336,751	646,471,723
Ông Hoàng Việt	199,552,500	85,921,439
Ông Nguyễn Hồng Hải	166,312,500	78,401,199
Bà Trần Thị Hạnh	166,312,500	81,121,439

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

TP.HCM. ngày 01 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng Phòng TCKT

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Vũ Phước Long

